

Bản án số: 221/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 17-8-2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Vũ Hòa ;
- Ông Đoàn Tấn Tiên;

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lâm Thành Đạt – Thư ký viên, Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Giàu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 8 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh mở phiên tòa xét xử **sơ thẩm** công khai vụ án dân sự thụ lý số 564/2026/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 4 năm 2026 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử **sơ thẩm số:** 191/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2026/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1980; Căn cước công dân số: 072180000614; cư trú tại: Tổ A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh. “Vắng mặt”

- Bị đơn: Ông Đỗ Hữu P, sinh năm 1979; Căn cước công dân số: 049079017136; cư trú tại: Tổ A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh. “Vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 06 tháng 4 năm 2026 và lời khai trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Bà và ông Đỗ Hữu P tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999. Đến ngày 24/8/2015, bà và ông P đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, thường xuyên bất đồng

quan điểm trong công việc cũng như trong cuộc sống hằng ngày. Bà N cho biết bản thân đã nhiều lần cố gắng nhường nhịn, khắc phục những bất đồng để duy trì cuộc sống hôn nhân nhưng tình trạng mâu thuẫn không được cải thiện. Đời sống vợ chồng ngày càng phát sinh nhiều bất đồng, gây áp lực về tinh thần. Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn, cả hai không thể hàn gắn và tiếp tục chung sống với nhau. Do đó, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đỗ Hữu P.

Về con chung, bà N và ông P có 02 con chung là Đỗ Thị Mỹ D, giới tính: Nữ, sinh ngày 28/7/2000 và Đỗ Thị Mỹ H, giới tính: Nữ, sinh ngày 27/10/2012. Đối với con Đỗ Thị Mỹ D hiện đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con Đỗ Thị Mỹ H, bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con sau khi ly hôn và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt, không có ý kiến và không giao nộp tài liệu, chứng cứ.

** Ý kiến của con chung:*

Cháu Đỗ Thị Mỹ H trình bày: Cháu học lớp 8 và hiện đang sống cùng ba mẹ. Nếu ba mẹ không sống chung với nhau nữa thì cháu có nguyện vọng được sống cùng với mẹ, nguyên nhân là ba thường xuyên gây sự và đánh mẹ nên cháu không thích ở với ba.

** Tại phiên tòa: Đại diện VKSND khu vực 11 – Tây Ninh phát biểu:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh không có ý kiến nghị về thủ tục tố tụng.

- Về nội dung vụ án: **Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông P. Giao cháu Đỗ Thị Mỹ H, sinh ngày 27/10/2012 cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận bà N không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Lê Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Đỗ Hữu P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho ông P thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông P không đến Tòa án, không gửi văn bản trình bày ý kiến và không giao nộp tài liệu, chứng cứ. Việc ông P không tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến và không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; do đó, Tòa án giải quyết vụ án trên cơ sở tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị N và ông Đỗ Hữu P tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, đến ngày 24 tháng 8 năm 2015 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh. Việc kết hôn được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông P là hợp pháp.

Bà N xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2020 do không hòa hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm trong công việc và cuộc sống. Mặc dù bà N đã cố gắng nhường nhịn, khắc phục bất đồng để duy trì hôn nhân nhưng tình trạng mâu thuẫn không được cải thiện, đời sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn và không có khả năng hàn gắn.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ông P đã được thông báo hợp lệ về yêu cầu ly hôn của bà N nhưng không có ý kiến phản đối, không tham gia phiên họp và hòa giải, cũng không đến phiên tòa. Việc ông P không tham gia giải quyết vụ án không mặc nhiên được xem là thừa nhận yêu cầu của nguyên đơn; tuy nhiên, thái độ không hợp tác và không thể hiện thiện chí cùng bà N khắc phục mâu thuẫn cho thấy quan hệ vợ chồng không còn được hai bên quan tâm, vun đắp.

Từ những tình tiết trên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà N và ông P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà N là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung:

Bà N và ông P có 02 con chung là Đỗ Thị Mỹ D, sinh ngày 28 tháng 7 năm 2000 và Đỗ Thị Mỹ H, sinh ngày 27 tháng 10 năm 2012. Chị D đã thành niên, có

khả năng lao động và bà N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu H, hiện đang do bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà N có nơi cư trú, nghề nghiệp, thu nhập và các điều kiện thực tế bảo đảm việc chăm sóc con; ông P không tham gia tố tụng, không có ý kiến và không yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Cháu H đã trên 07 tuổi và tại Biên bản ghi nhận nguyện vọng ngày 27 tháng 4 năm 2026, cháu có nguyện vọng được sống cùng bà N. Xét nguyện vọng của cháu phù hợp với điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng thực tế, đồng thời việc tiếp tục sống cùng bà N bảo đảm sự ổn định về nơi ở, học tập, sinh hoạt và quyền lợi về mọi mặt của cháu nên căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu H cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục sau khi ly hôn. Bà N không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, ông P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Ông P không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Vì lợi ích của con chung, khi có căn cứ, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 82, 83, 84 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản:

Bà N xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông P không có ý kiến, không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N, giao cháu Đỗ Thị Mỹ H cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và giải quyết án phí theo quy định của pháp luật là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

Bà Lê Thị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc . Bà Lê Thị N được ly hôn với ông Đỗ Hữu P.

2. Về con chung:

Giao bà Lê Thị N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đỗ Thị Mỹ H, sinh ngày 27/10/2012.

Ông Đỗ Hữu P có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai có quyền cản trở.

Khi có căn cứ theo quy định của pháp luật, vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu số 0007584 ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, bà N đã nộp xong án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Bà N1 và ông P được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 36 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Hòa

Đoàn Tấn Tiên

Phan Thị Phương

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND KV11-TN;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Truong Mít;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án..

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

